

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MAS

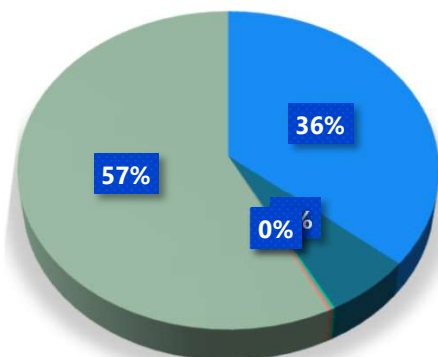
CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng (HNX)

Ngành: Du lịch và giải trí

Giá	30,400 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-5.9%	-21.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	27,200 - 38,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	130
Số lượng CPLH (CP)	4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260
Sở hữu nước ngoài	15.32%
Beta	0.09

Cơ cấu cổ đông



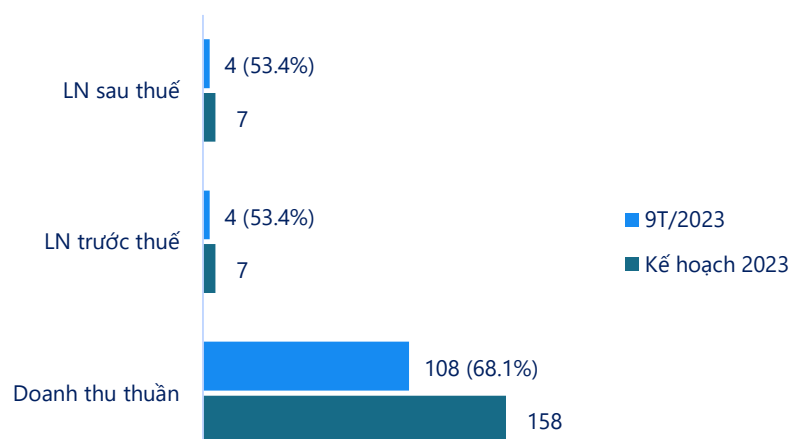
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

43.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.0 | +26.4%

Cùng kỳ: ↗ 9.7 | +29.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

107.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 32.7 | +43.6%

LN thuần

Q3 2023

2.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.8 | +70.7%

Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +143.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

3.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.6 | +830.4%

LNTT

Q3 2023

2.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.8 | +70.7%

Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +112.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

3.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.9 | +1014.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MAS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	43.1	33.4	29.2%	107.6	74.9	43.6%
Giá vốn hàng bán	34.8	29.0	19.9%	88.5	64.6	37.0%
Lợi nhuận gộp	8.3	4.3	91.4%	19.1	10.3	85.7%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	464.0%	0.0	0.0	211.7%
Chi phí tài chính	0.5	0.5	-1.1%	1.5	1.4	5.9%
Chi phí lãi vay	0.3	0.3	-6.0%	0.9	0.8	13.0%
Chi phí bán hàng	2.0	1.5	32.6%	5.2	3.6	45.7%
Chi phí QLDN	3.9	1.6	149.2%	9.3	5.8	60.1%
LN thuần từ HĐKD	2.0	0.8	143.0%	3.2	0.4	830.4%
LN khác	0.2	0.2	-5.8%	0.3	0.1	519.0%
LN trước thuế	2.2	1.0	112.5%	3.5	0.4	1014.3%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	2.2	1.0	112.5%	3.5	0.4	1014.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.2	1.0	112.5%	3.5	0.4	1014.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.6	0.5	- 1.5	- 0.8	- 0.0	7.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	0.0	- 0.1	- 0.2	- 0.0	1.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	1.1	- 2.3	- 1.1	- 1.8	- 0.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.6	-	1.8	- 2.6	- 1.2	- 0.5

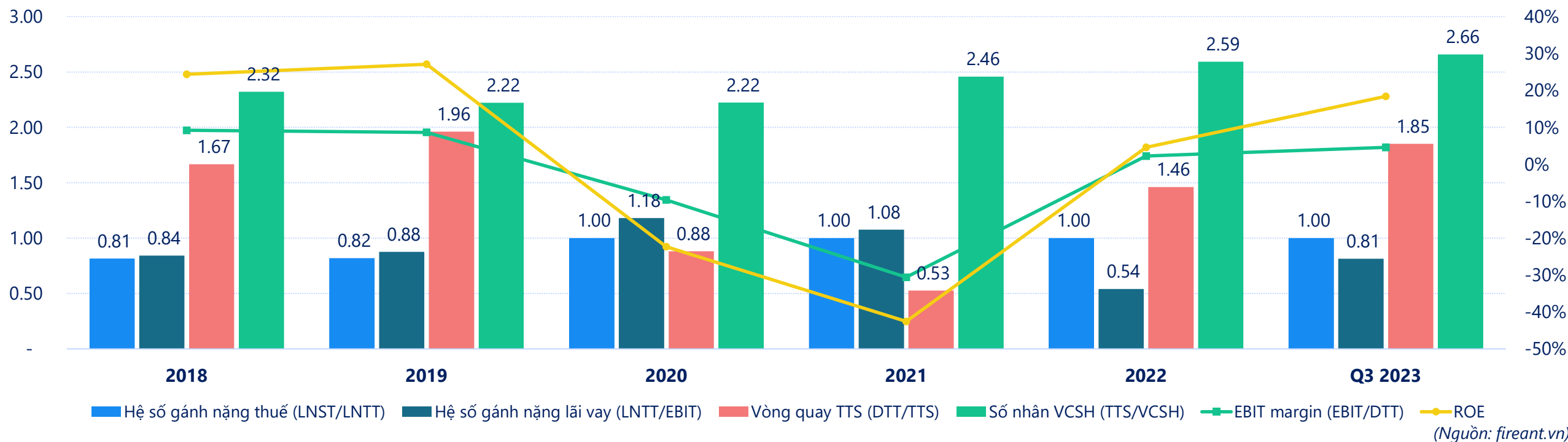
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	30.2	20.1	50.0%	41.3%
Tiền và tương đương tiền	6.4	4.8	33.5%	8.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	15.9	9.4	70.3%	21.8%
Hàng tồn kho	5.4	4.9	10.1%	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.5	1.1	125.6%	3.5%
Tài sản dài hạn	42.9	47.7	-10.1%	58.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	39.1	44.4	-12.0%	53.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.8	3.3	15.5%	5.2%
Tổng cộng tài sản	73.0	67.8	7.7%	100.0%
Nợ phải trả	42.3	40.1	5.5%	57.9%
Nợ ngắn hạn	38.6	36.4	6.0%	52.9%
Nợ vay ngắn hạn	9.3	13.2	-29.3%	12.8%
Nợ dài hạn	3.6	3.6	0.0%	5.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	30.8	27.7	11.0%	42.1%
Vốn chủ sở hữu	30.8	27.7	11.0%	42.1%

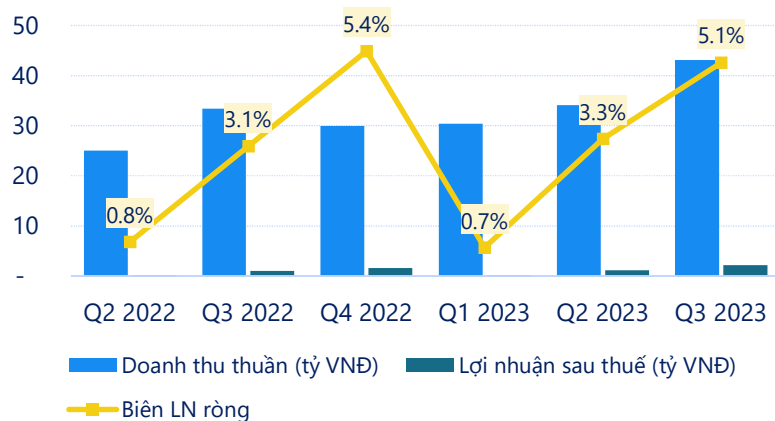
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MAS

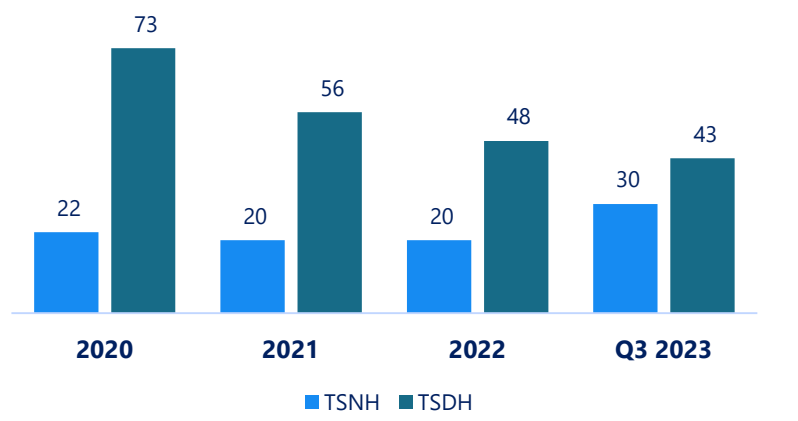
Phân tích Dupont



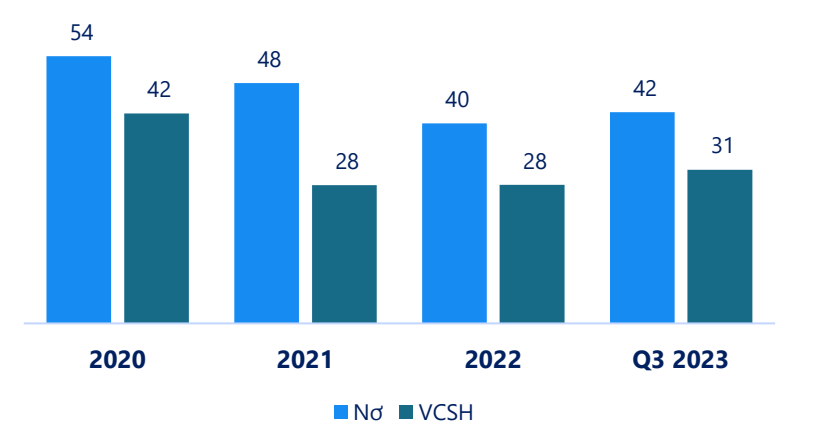
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MAS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.0%	6.9%	-15.8%	-43.7%	1.0%	3.4%
Biên LNST (TTM)	6.3%	6.2%	-11.4%	-32.9%	1.2%	3.7%
Biên LN EBIT (TTM)	9.2%	8.7%	-9.7%	-30.6%	2.2%	4.6%
ROE (TTM)	24.4%	27.1%	-22.3%	-42.6%	4.6%	18.4%
ROA (TTM)	10.5%	12.2%	-10.0%	-17.3%	1.8%	6.9%

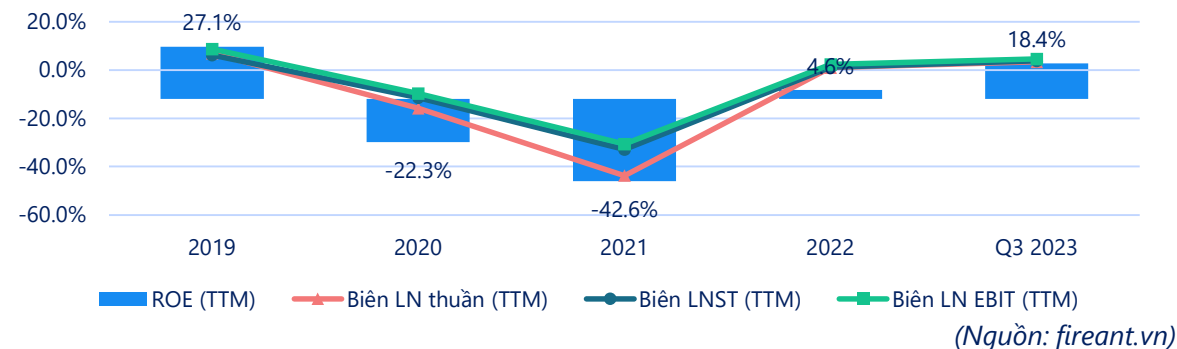
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	21.5	19.6	40.4	49.5	21.5	34.2
Số ngày nắm giữ HTK	15.6	13.7	24.3	31.9	18.3	16.1
Số ngày phải trả NCC	29.2	23.1	47.6	57.4	32.4	30.0
Vòng quay TSCĐ	2.5	2.8	1.2	0.7	2.1	3.2
Vòng quay TTS	219.0	186.1	414.1	693.5	249.8	197.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.7	0.5	0.5	0.6	0.8
Khả năng TT nhanh	0.4	0.5	0.3	0.4	0.4	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	6.3	8.1	(5.5)	(13.3)	2.2	5.4

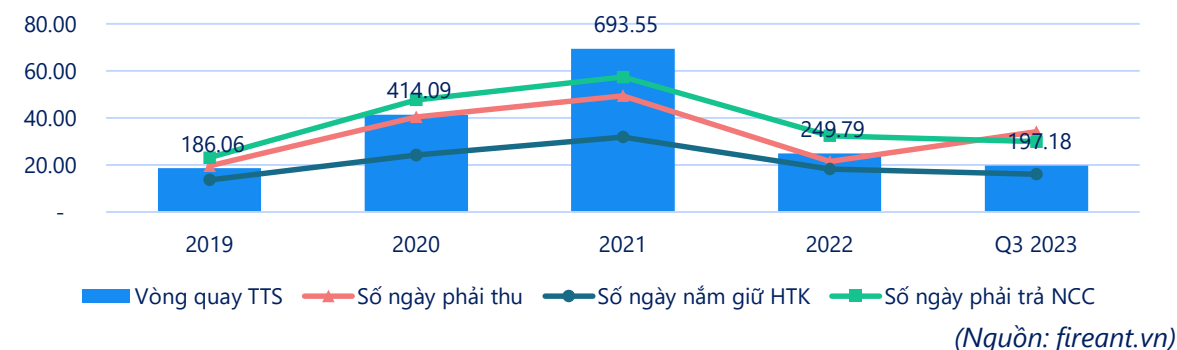
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,481	3,622	2,598	3,477	297	1,205
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,177	13,279	9,721	6,357	6,360	7,083
P/E	12.6	14.7	(14.0)	(13.4)	127.9	25.6
P/B	3.3	4.0	3.8	7.3	6.0	4.4
P/S	0.8	0.9	1.6	4.4	1.5	1.0

(Nguồn: fireant.vn)

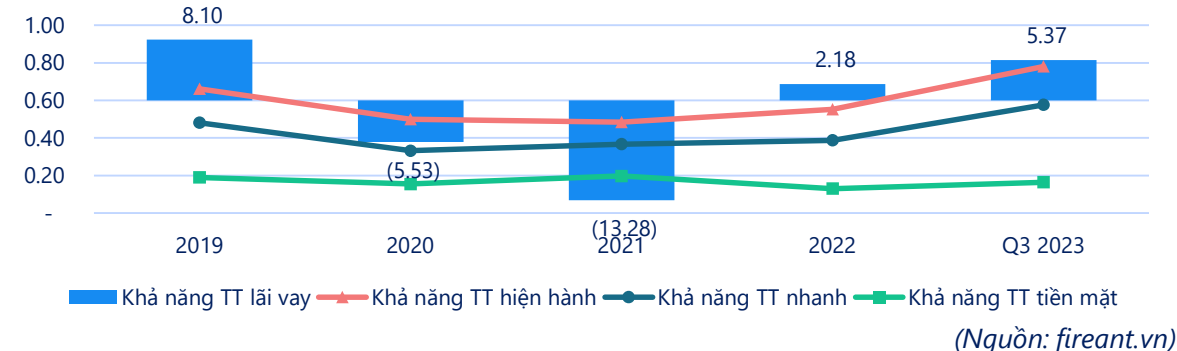
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



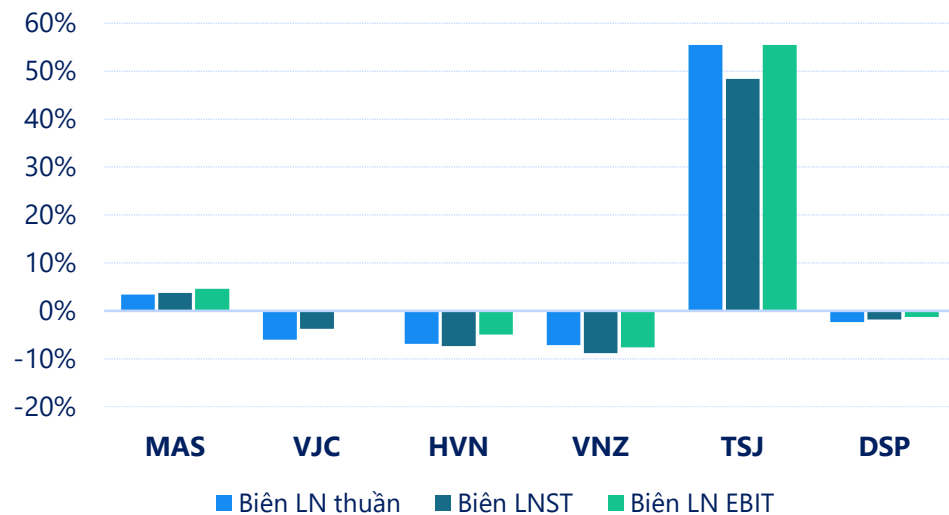
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MAS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
MAS	107.6	43.6%	3.5	1014.3%	3.3%	-0.5%
VJC	43,737.8	58.8%	192.0	2.4%	0.4%	0.7%
HVN	67,627.8	32.3%	3,535.2	54.6%	-5.2%	-15.2%
VNZ	6,431	11.6%	465	39.2%	-7.2%	-13.3%
TSJ	107	15.1%	64	153.2%	60.0%	27.3%
DSP	176	-3.7%	18	193.4%	10.3%	-10.7%

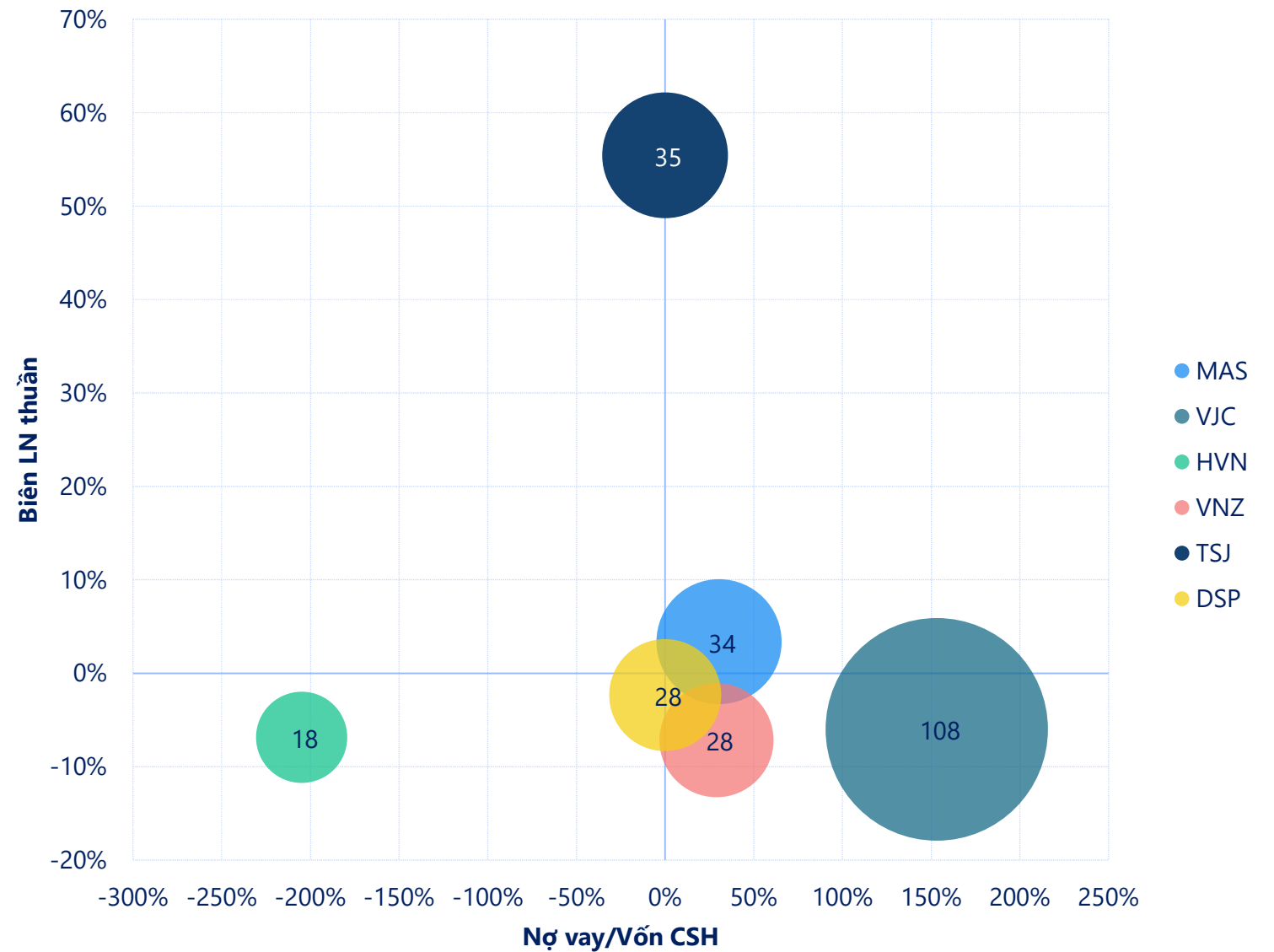
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)